

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2013

Lào Cai, tháng 04 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		153.578.221.242	212.788.481.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	35.253.340.023	24.012.366.888
1. Tiền	111		753.340.023	2.944.866.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	21.067.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	52.246.333.000	119.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.246.333.000	119.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		49.558.261.813	57.057.966.663
1. Phải thu khách hàng	131		37.912.884.950	43.621.309.418
2. Trả trước cho người bán	132		10.000.000.000	10.181.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135	3	1.645.376.863	3.255.157.245
IV. Hàng tồn kho	140	4	12.228.286.406	9.993.452.808
1. Hàng tồn kho	141		12.228.286.406	9.993.452.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.292.000.000	2.724.695.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.292.000.000	2.724.695.615
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		150.360.445.955	87.780.011.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.117.234.754	47.215.182.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	46.117.234.754	47.215.182.643
- Nguyên giá	222		59.991.635.154	59.991.635.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.874.400.400)	(12.776.452.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	104.200.000.000	40.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104.200.000.000	40.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.211.201	64.828.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	43.211.201	64.828.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		303.938.667.197	300.568.493.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.648.179.241	14.569.794.223
I. Nợ ngắn hạn	310		13.648.179.241	14.569.794.223
2. Phải trả người bán	312		4.521.683.143	5.163.800.315
3. Người mua trả tiền trước	313		-	213.475.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	9.087.593.598	9.172.121.058
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9	38.902.500	20.397.850
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		290.290.487.956	285.998.699.127
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	10	290.290.487.956	285.998.699.127
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.200.000.000	214.200.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		76.090.487.956	71.798.699.127
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		303.938.667.197	300.568.493.350



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	12.229.156.180	30.346.320.347	12.229.156.180	30.346.320.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.229.156.180	30.346.320.347	12.229.156.180	30.346.320.347
4. Giá vốn hàng bán	11	12	8.754.292.159	18.557.918.992	8.754.292.159	18.557.918.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.474.864.021	11.788.401.355	3.474.864.021	11.788.401.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	2.090.004.303	175.142.598	2.090.004.303	175.142.598
7. Chi phí tài chính	22		-	2.275.494	-	2.275.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	750.000.000	-	750.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		796.214.069	598.586.804	796.214.069	598.586.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.768.654.255	10.612.681.655	4.768.654.255	10.612.681.655
11. Thu nhập khác	31		-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.768.654.255	22.612.681.655	4.768.654.255	22.612.681.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	476.865.426	2.261.268.166	476.865.426	2.261.268.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.291.788.829	20.351.413.489	4.291.788.829	20.351.413.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		200	2.375	200	2.375



Phạm Bà Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.768.654.255	22.612.681.655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.097.947.889	799.990.770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.090.004.303)	(175.142.598)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.776.597.841	23.237.529.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6.911.400.465	(12.326.461.667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.234.833.598)	(8.499.229.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.398.480.408)	(51.013.149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.617.532	1.585.683.605
- Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.076.301.832	3.946.508.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.246.333.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(63.700.000.000)	490.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.111.004.303	175.142.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.164.671.303	2.665.142.598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.240.973.135	6.611.651.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.012.366.888	7.412.916.351
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		35.253.340.023	14.024.567.845



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 26/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	512.742.586	838.437.451
Tiền gửi ngân hàng	240.597.437	2.106.429.437
Các khoản tương đương tiền	34.500.000.000	21.067.500.000
Cộng	35.253.340.023	24.012.366.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	16.246.333.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	36.000.000.000	119.000.000.000
Cho vay ngắn hạn (**)		119.000.000.000
+ Bà Đào Thị Lơ	-	20.000.000.000
+ Ông Nguyễn Hải Minh	-	15.000.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Quyên	-	34.000.000.000
+ Bà Vũ Thị Lệ	-	14.000.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	52.246.333.000	119.000.000.000

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/03/2013		31/12/2012	
	SL	VND	SL	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.130.000	16.246.333.000	-	-

(**) Khoản tiền đầu tư cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay tiền lãi suất dao động từ 10% đến 14%/năm. Thời hạn vay từ 06 đến 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

3. Các khoản phải thu khác

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu tiền lãi cho vay	1.353.000.000	3.213.471.093
Phải thu khác	292.376.863	41.686.152
Cộng	1.645.376.863	3.255.157.245

4. Hàng tồn kho

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.364.510.329	677.616.779
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	7.958.706.162	6.848.887.029
Thành phẩm	2.277.627.515	2.359.049.000
Hàng hóa	519.542.400	-
Cộng	12.228.286.406	9.993.452.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	50.449.770.032	8.340.077.635	1.040.295.578	161.491.909	59.991.635.154
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	<u>50.449.770.032</u>	<u>8.340.077.635</u>	<u>1.040.295.578</u>	<u>161.491.909</u>	<u>59.991.635.154</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2012	8.019.835.730	3.569.905.051	1.040.295.578	146.416.152	12.776.452.511
Tăng trong năm	887.025.493	210.168.608	-	753.788	1.097.947.889
Khấu hao trong năm	887.025.493	210.168.608	-	753.788	1.097.947.889
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	<u>8.906.861.223</u>	<u>3.780.073.659</u>	<u>1.040.295.578</u>	<u>147.169.940</u>	<u>13.874.400.400</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2012	<u>42.429.934.302</u>	<u>4.770.172.584</u>	<u>-</u>	<u>15.075.757</u>	<u>47.215.182.643</u>
Số dư tại 31/03/2013	<u>41.542.908.809</u>	<u>4.560.003.976</u>	<u>-</u>	<u>14.321.969</u>	<u>46.117.234.754</u>

6. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2013		31/12/2012	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)		88.200.000.000		24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cộng		<u>104.200.000.000</u>		<u>40.500.000.000</u>

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.211.201	64.828.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>43.211.201</u>	<u>64.828.733</u>

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.210.213.118	1.766.232.186
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.376.010.902	6.899.145.476
Thuế tài nguyên	501.369.578	506.743.396
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>9.087.593.598</u>	<u>9.172.121.058</u>

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Bảo hiểm xã hội	23.845.700	13.624.100
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.056.800	6.773.750
Cộng	<u>38.902.500</u>	<u>20.397.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	85.680.000.000	24.573.695.392	110.253.695.392
Tăng trong kỳ	128.520.000.000	47.225.003.735	175.745.003.735
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	128.520.000.000
- Lãi	-	46.530.076.812	46.530.076.812
- Tăng khác	-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	71.798.699.127	285.998.699.127
Tăng trong kỳ	-	4.291.788.829	4.291.788.829
- Tăng vốn	-	-	-
- Lãi	-	4.291.788.829	4.291.788.829
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>214.200.000.000</u>	<u>76.090.487.956</u>	<u>290.290.487.956</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/03/2013

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Ông Bùi Đức Thanh	12.500.000.000	25.500.000.000
Bà Lưu Thị Thanh Mai	-	12.000.000.000
Những cổ đông khác	201.700.000.000	176.700.000.000
Cộng	<u>214.200.000.000</u>	<u>214.200.000.000</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	214.200.000.000	85.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	128.520.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	214.200.000.000	214.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	<u>214.200.000.000</u>	<u>214.200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.420.000	21.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.420.000	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	21.420.000	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.420.000	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	21.420.000	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	12.229.156.180	12.229.156.180	30.346.320.347	30.346.320.347
Cộng	12.229.156.180	12.229.156.180	30.346.320.347	30.346.320.347

12. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	8.754.292.159	8.754.292.159	18.557.918.992	18.557.918.992
Cộng	8.754.292.159	8.754.292.159	18.557.918.992	18.557.918.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	2.038.555.108	2.038.555.108	175.142.598	175.142.598
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.449.195	51.449.195		
Cộng	2.090.004.303	2.090.004.303	175.142.598	175.142.598

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.768.654.255	4.768.654.255	22.612.681.655	22.612.681.655
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		-	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang		-	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.768.654.255	4.768.654.255	22.612.681.655	22.612.681.655
Thuế suất áp dụng (*)	10%	10%	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.865.426	476.865.426	2.261.268.166	2.261.268.166

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013	Quý I/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2012
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.291.788.829	4.291.788.829	20.351.413.489	20.351.413.489
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:				
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.291.788.829	4.291.788.829	20.351.413.489	20.351.413.489
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.420.000	21.420.000	8.568.000	8.568.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	200	2.375	2.375

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan

**Quý I/2013
VND**

Góp vốn vào công ty liên doanh liên kết

Góp vốn vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình

63.700.000.000

Bán hàng

Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình

9.886.592.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan 31/03/2013
VND

Các khoản phải thu

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình 10.677.519.949

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*) 88.200.000.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**) 16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý I/2013:

Chỉ tiêu	Quý I/2013	Quý I/2012	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.291.788.829	20.351.413.489	(16.059.624.660)	(78,91)

Lợi nhuận sau thuế của quý I năm 2013 giảm 78,91% so với quý I năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý I năm 2013 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 59,70%, thu nhập khác giảm 100% (giảm 12.000.000.000 đồng). Trong khi đó chi phí bán hàng tăng 33,02%. Từ đó làm giảm lợi nhuận sau thuế quý I năm 2013 so với cùng kỳ năm trước



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

